

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Báo cáo Tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

đã được soát xét

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (AASC)



Trụ sở chính:

Số 1 Lê Phục Hiểu - Hà Nội - Việt Nam.

Tel : (84.4) 3824 1990 / 1

Fax: (84.4) 3825 3973

E-mail: aaschn@hn.vnn.vn

Website: www.aasc.com.vn

Chi nhánh tại TP. HCM:

Số 27 đường Lam Sơn - Phường 2

Quận Tân Bình - TP. HCM

Tel : (84.8) 3848 5983 - 3848 5776

Fax: (84.8) 3547 1838

VPDD tại Quảng Ninh:

Cột 2, đường Nguyễn Văn Cừ

TP. Hạ Long - Quảng Ninh

Tel : (84.33) 3627571

Fax: (84.33) 3627572

E-mail: aascqn@aasc.com.vn

AFFILIATE
INPACT
INTERNATIONAL NETWORK OF
PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kết quả Công tác soát xét	5
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 28

B Á O C Á O C Ủ A B A N G I Á M Đ Ó C

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đồ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo Tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đồ được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đồ theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 2 ngày 10/06/2009.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 10/06/2009, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa hạ tầng nhà ở và văn phòng;
- Vận hành, sửa chữa thiết bị, máy móc cho khu nhà ở và văn phòng;
- Dịch vụ dọn vệ sinh, trang trí phong cảnh; trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- Huấn luyện đào tạo và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh mua bán tàu biển và các trang thiết bị kỹ thuật, phụ tùng vật tư hàng hải.

Vốn điều lệ của Công ty là 122.444.950.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 19, Tháp Hoà Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Trung tâm thuyền viên (trực thuộc Văn phòng Công ty)	Số 21 Võ Thị Sáu, Hải Phòng
Chi nhánh Hải Phòng	Số 21 Võ Thị Sáu, Hải Phòng
Chi nhánh Nha Trang	Nha Trang, Khánh Hòa
Chi nhánh Hồ Chí Minh	62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP HCM

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hòa Bình	Chi tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quế Dương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Minh Hưng	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tĩnh	Ủy viên HĐQT
Ông Hoàng Tiến	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Nghi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Lược	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Hồng Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



BÙI MINH HƯNG



Số: ...817...2010/BC.SXTC- AASC.KT1

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô*

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được lập ngày 13 tháng 08 năm 2010, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 28 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của Thuyết minh 2.5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

NGUYỄN QUỐC DŨNG

Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2010.



ĐOÀN THỊ THÚY
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0937/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		56.754.716.790	73.184.846.197
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.699.684.862	6.056.328.109
111 1. Tiền		3.699.684.862	6.056.328.109
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	21.300.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		-	21.300.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.251.523.029	39.437.486.733
131 1. Phải thu khách hàng		7.402.205.451	6.208.481.263
132 2. Trả trước cho người bán		1.513.388.242	870.915.564
135 5. Các khoản phải thu khác	5	27.335.929.336	32.358.089.906
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140 IV. Hàng tồn kho	6	5.613.769.334	3.887.896.084
141 1. Hàng tồn kho		5.613.769.334	3.887.896.084
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		11.189.739.565	2.503.135.271
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		325.073.842	81.969.745
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.968.671.802	767.995.337
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.991.866	1.991.866
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.894.002.055	1.651.178.323
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.363.139.405.036	1.391.894.992.815
220 II. Tài sản cố định		1.291.195.084.232	1.317.779.957.706
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.228.912.174.488	1.255.741.613.492
222 - Nguyên giá		1.463.098.526.773	1.465.911.641.239
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(234.186.352.285)	(210.170.027.747)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228 - Nguyên giá		18.000.000	18.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18.000.000)	(18.000.000)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	62.282.909.744	62.038.344.214
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	59.144.130.675	59.094.130.675
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59.144.130.675	59.094.130.675
260 V. Tài sản dài hạn khác		12.800.190.129	15.020.904.434
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	11.724.760.129	13.945.474.434
268 3. Tài sản dài hạn khác		1.075.430.000	1.075.430.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.419.894.121.826	1.465.079.839.012

31353-
CÔNG TY
Hàng Hải Đông Đồ
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
VÀ KẾ TOÁN THUẾ
2. HOÀ BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.318.295.606.519	1.342.925.521.897
310 I. Nợ ngắn hạn		241.267.569.056	249.648.429.597
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	92.063.292.789	127.238.392.861
312 2. Phải trả người bán		68.916.085.716	66.844.877.778
313 3. Người mua trả tiền trước		3.453.604.074	6.380.761.784
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.494.799.355	733.399.091
315 5. Phải trả người lao động		3.857.899.376	4.880.737.616
316 6. Chi phí phải trả	15	61.609.521.452	31.520.819.137
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	8.127.958.538	7.545.688.939
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.744.407.756	4.503.752.391
330 II. Nợ dài hạn		1.077.028.037.463	1.093.277.092.300
334 4. Vay và nợ dài hạn	17	1.076.888.318.463	1.093.099.610.800
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		139.719.000	177.481.500
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		101.598.515.307	122.154.317.115
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	101.598.515.307	122.154.317.115
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.444.950.000	122.444.950.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		4.621.485.000	4.621.485.000
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(30.000)	(30.000)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(27.152.967.541)	(31.037.677.190)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		6.202.644.961	6.202.644.961
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3.101.322.481	3.101.322.481
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(7.618.889.594)	16.821.621.863
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.419.894.121.826	1.465.079.839.012



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ	USD		24.018,82	223.295,72
- EURO	EUR		63,74	63,74

Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC TÚ

Kế toán trưởng



ĐOÀN MINH AN

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc



BÙI MINH HƯNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2010	năm 2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		131.824.340.543	133.843.536.916
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	131.824.340.543	133.843.536.916
11	4. Giá vốn hàng bán	20	94.640.524.076	98.989.497.126
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.183.816.467	34.854.039.790
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	834.919.310	1.731.274.489
22	7. Chi phí tài chính	22	48.042.305.637	33.003.206.037
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		41.715.070.067	32.985.587.593
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.809.535.454	7.291.556.502
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.833.105.314)	(3.709.448.260)
31	11. Thu nhập khác		1.719.164.664	42.167.304
32	12. Chi phí khác		1.786.304.809	3.592.381.756
40	13. Lợi nhuận khác		(67.140.145)	(3.550.214.452)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(17.900.245.459)	(7.259.662.712)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	41.487.384
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(17.900.245.459)</u>	<u>(7.301.150.096)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	(1.462)	(596)

Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC TÚ

Kế toán trưởng



ĐOÀN MINH AN

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc



BÙI MINH HƯNG

CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 HÀNG HẢI
 ĐÔNG ĐỒ
 KIỂM TRA
 VÀ KIỂM
 SÁT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	125.723.270.870	136.626.398.764
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(91.032.202.072)	(71.737.842.238)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(16.314.429.038)	(22.226.415.466)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(10.645.820.990)	(28.658.185.181)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(366.994.910)	(41.478.384)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	25.925.731.739	17.365.247.822
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(19.900.009.078)	(13.320.862.211)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	13.389.546.521	18.006.863.106
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(9.859.366.581)	(57.204.662.150)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	20.000.000.000	1.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(6.350.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	20.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	678.618.277	145.307.888
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	10.819.251.696	(42.409.354.262)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	57.004.666.091	102.987.798.553
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(77.587.443.959)	(92.017.634.074)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.067.838.200)	(97.140.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(26.650.616.068)	10.873.024.479
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.441.817.851)	(13.529.466.677)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6.056.328.109	22.137.075.000
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	85.174.604	860.500.582
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.699.684.862	9.468.108.905

Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC TÚ

Kế toán trưởng



ĐOÀN MINH AN

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc



BÙI MINH HÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 2 ngày 10/06/2009.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: dịch vụ vận tải đường bộ, đường biển.

Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 10/06/2009 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Giá nhập trước xuất trước

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị:	05 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
- Dụng cụ quản lý :	04 - 10 năm

Thời gian khấu hao của tàu Đông Thọ (mua trong năm 2007) thay đổi từ 12 năm lên 15 năm từ năm tài chính 2008 theo thời gian trong dự án khả thi trình Hội đồng quản trị được duyệt khi đầu tư, trong năm 2009, thời gian khấu hao của tàu Đông Du, Đông Mai cũng thay đổi từ 12 năm lên 15 năm.

Theo Công văn số 17274/BTC-TCDN ngày 10/12/2009 của Bộ Tài chính, các Công ty cổ phần vận tải biển do Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam nắm giữ cổ phần chi phối trong đó có Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được thực hiện trích khấu hao năm 2009 đối với đội tàu vận tải biển với mức giảm tối đa từ 30% đến 75% so với mức quy định tại QĐ số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003. Theo đó, mức giảm khấu hao tối đa cho 08 tàu biển đã đăng ký của Công ty là 50% so với mức khấu hao cơ bản theo qui định. Trong 6 tháng đầu năm 2010, Công ty vẫn thực hiện theo Công văn trên và giảm khấu hao (giảm 50%) là: 23.743.455.540 đồng so với Quy định tại



Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Lợi thế kinh doanh
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Từ năm 2009, việc xử lý các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" của Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được phân bổ trong vòng 5 năm.

2.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2315/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp thành lập mới theo qui định của pháp luật về khuyến khích đầu tư tại Nghị định 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Do đó, Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm thứ 4 đơn vị hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần và được giảm 50% số thuế phải nộp.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	512.731.988	524.694.587
Tiền gửi ngân hàng	3.186.952.874	5.531.633.522
	3.699.684.862	6.056.328.109

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	21.300.000.000
- Cho vay (Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô)	-	1.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
	-	21.300.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	56.196.667
Các khoản thu hộ, chi hộ	-	403.311.144
Phải thu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	595.597.770	595.597.770
Phải thu CNV về Bảo hiểm xã hội	-	121.825.000
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinaline Đông Đô	7.425.376.334	30.042.088.654
Tiền đầu phải thu thuyền trưởng tàu Đông Du	417.243.386	417.243.386
Phải thu PJICO tiền khắc phục sự cố tàu Đông Phong mắc cạn	17.922.800.000	-
Phải thu khác	974.911.846	721.827.285
	27.335.929.336	32.358.089.906

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.613.769.334	3.887.896.084
	5.613.769.334	3.887.896.084

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	1.864.002.055	1.621.178.323
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
	1.894.002.055	1.651.178.323

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	18.000.000	18.000.000
Số dư cuối kỳ	18.000.000	18.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	18.000.000	18.000.000
Số dư cuối kỳ	18.000.000	18.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	62.282.909.744	60.466.915.645
- Dự án tàu U nổi, Nhà máy sửa chữa tàu biển	61.905.057.471	60.466.915.645
- Dự án Văn phòng làm việc tại số 47 Lương Khánh Thiện	377.852.273	-
Mua sắm TSCĐ	-	1.571.428.569
- Mua 10 xe kéo	-	1.571.428.569
- Mua sắm TSCĐ khác	-	-
	62.282.909.744	62.038.344.214

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	13.945.474.433	17.469.775.174
Số tăng trong kỳ	378.794.829	170.693.950
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	1.251.269.439	2.712.130.312
Giảm khác	1.348.239.694	982.864.378
Số dư cuối kỳ	11.724.760.129	13.945.474.434
Trong đó chi tiết số dư bao gồm:	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	733.041.742	1.289.943.835
Chi phí Thuê trụ sở Văn phòng Công ty.	10.572.198.504	11.950.475.916
Chi phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên	71.923.435	71.993.686
Bảo hiểm P&I	-	160.805.183
Chi phí trả trước dài hạn khác	347.596.448	472.255.814
	11.724.760.129	13.945.474.434

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	31.032.972.896	127.238.392.861
Vay ngân hàng	29.392.972.896	22.214.841.047
Vay đối tượng khác	1.640.000.000	105.023.551.814
Nợ dài hạn đến hạn trả	61.030.319.893	-
	92.063.292.789	127.238.392.861

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Thỏa thuận vay tiền số 04/TTVT ngày 14/05/2010. Bên cho vay là ông Bùi Minh Hưng; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 1.000.000.000 VND, lãi suất 1,25%/ tháng, thời hạn vay là 1 tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Thỏa thuận vay tiền ngày 20/05/2010. Bên cho vay là Đỗ Minh Hà; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 100.000.000 VND, lãi suất 1,25%/tháng, thời hạn vay là 1 tháng. Phương pháp đảm bảo khoản vay là tín chấp.

2. Hợp đồng vay số 52/09/LB, ngày 27/07/2009; Bên cho vay là NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Long Biên; Tổng giá trị khoản vay là 10.000.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là: 9.328.428.156 VND; Lãi suất cho vay áp dụng riêng cho từng lần nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; Thời hạn cho vay là 12 tháng; Ngày trả nợ gốc theo từng lần nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là Quyền sở hữu điện tích sử dụng 1.860,09m² sân tầng 2 và tầng lửng thuộc dự án nhà ở chung cư cao tầng số 46, ng 230 phố Lạc Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

3. Hợp đồng vay số 1200-LAV-201000694, ngày 18/05/2010; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 25.000.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 11.980.544.742 VND; Lãi suất cho vay áp dụng riêng cho từng lần nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; Thời hạn cho vay là 12 tháng; Ngày trả nợ gốc theo từng lần nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Thanh được quy định trong Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 06072009/SGD-TCDS, ngày 06/07/2009.

4. Hợp đồng vay số 1200-LAV-201000644, ngày 14/05/2010; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 03 tháng; Tổng giá trị khoản vay là 400.000 USD; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 400.000 USD; Ngày trả nợ gốc là tháng 08/2010; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Thanh được quy định trong Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 06072009/SGD-TCDS, ngày 06/07/2009.

5. Hợp đồng tín dụng số 0210/09NQ ngày 10 tháng 12 năm 2009; Bên cho vay Ngân hàng TM CP Hàng Hải CN Hải Phòng; Tổng giá trị khoản vay là 500.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là: 500.000.000 VND; Lãi suất cho vay là 15,7%/năm; Lãi suất quá hạn là 23,5%/năm; Thời hạn vay là 12 tháng. Ngày trả nợ gốc là tháng 12/2010; Khoản vay được thế chấp bằng tài sản Xe đầu kéo container 16M-2993, 16R-3562, 16L-6272, 16R-3943.

6. Thỏa thuận vay với CBCNV CN Hải Phòng năm 2009; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 540.000.000 VND. Lãi suất cho vay theo lãi vay ngắn hạn của Ngân hàng trong từng thời điểm vay; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 12 tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	588.701.266	49.439.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	366.994.910
Thuế thu nhập cá nhân	561.643.415	284.553.050
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	49.019.300	32.411.300
Các loại thuế khác	295.435.374	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	1.494.799.355	733.399.091

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	223.648.602	223.648.602
Chi phí bảo hiểm tàu	224.061.803	-
Chi phí lãi vay phải trả	61.086.811.047	-
Chi phí phải trả khác	75.000.000	31.297.170.535
	61.609.521.452	31.520.819.137

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	106.105.749	109.272.438
Bảo hiểm xã hội	1.866.181.731	1.016.589.807

Cổ tức phải trả	2.667.233.580	2.612.825.780
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.488.437.478	3.807.000.914
<i>Bảo hiểm Bồi dưỡng sức khỏe</i>	<i>47.861.324</i>	<i>71.669.024</i>
<i>Pjico tạm ứng tiền bảo hiểm sự cố kê bờ NM Sứa chữa tàu biển</i>	<i>231.068.400</i>	<i>231.068.400</i>
<i>Phải trả cho các tàu</i>	<i>2.897.054.477</i>	<i>3.286.610.442</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>312.453.277</i>	<i>217.653.048</i>
	8.127.958.538	7.545.688.939

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	1.076.888.318.463	1.093.099.610.800
Vay ngân hàng	1.076.888.318.463	1.093.099.610.800
Vay đối tượng khác	-	-
	1.076.888.318.463	1.093.099.610.800

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Hợp đồng tín dụng số 15-12-2007/HĐTP ngày 25/02/2008; Bên cho vay là Ngân hàng TM CP Công Thương VN-CN Tổ Hiệu Hải Phòng; Tổng giá trị khoản vay là 1.100.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 651.750.000 VND trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 110.500.000 VND; Lãi suất cho vay là 12%/năm (+, - 5% năm); Lãi suất quá hạn là 18%/năm; Thời hạn vay là 5 năm; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 28/05/2008; Khoản vay được thế chấp bằng xe đầu kéo container 16L-7001, 16L-7031.
- Hợp đồng tín dụng số 01011209/CB/HP-TPB/TH.09 ngày 01/12/2009; Bên cho vay là Ngân hàng TM CP Tiên Phong CN Hải Phòng; Tổng giá trị khoản vay 500.000.000 VNĐ; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 389.500.000 VND; Lãi suất cho vay là 12%/năm, lãi suất quá hạn là 18%/năm. Thời hạn vay 3 năm đến tháng 12/2012. Ngày trả nợ gốc đầu tiên tháng 12/2009; Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là xe đầu kéo container 16L-9275, 16L-9245.
- Hợp đồng tín dụng số 01090610/CB/HP-TPB/T11.1 ngày 09/06/2010, Bên cho vay là Ngân hàng TM CP Tiên Phong CN Hải Phòng. Tổng giá trị khoản vay là 300.000.000 VNĐ. Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 300.000.000 VND; Lãi suất là 15,3%/năm; Lãi suất quá hạn là 22,95%/năm. Thời hạn vay đến tháng 06/2012. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 06/2010. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là xe ô tô biển số 16N-2091.
- Hợp đồng vay số 01/2006/HĐTD ngày 30/06/2006; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 81.000.000.000 VNĐ; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 62.434.000.000 VNĐ, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 11.250.000.000 VNĐ; Lãi suất cho vay là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 06/2007; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Ba.
- Hợp đồng vay số 02-06/HĐTD/SGD.NHNT- DD ngày 30/06/2006; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 19.000.000.000 VNĐ; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 7.912.000.000 VNĐ, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 1.584.000.000 VNĐ; Lãi suất cho vay là lãi suất 12 tháng VNĐ trả sau + 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần; Lãi suất quá hạn bằng 140% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 72 tháng + 03 tháng ân hạn; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 02/2007; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Ba.

2010
 HỢP TÁC
 NHẬN HỒ
 SƠ VỤ TỬ
 CHÍNH K
 VÀ KIỂM K
 TÀI CHÍNH

6. Hợp đồng vay số 06/2006/HĐTD ngày 08/12/2006; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 122.778.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 115.956.000.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 17.055.000.000 VND; Lãi suất cho vay là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 132 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 12/2007; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Phú.
7. Hợp đồng vay số 06122006/HĐTD, ngày 06/12/2006; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 56.720.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 38.497.784.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 2.406.108.000 VND; Lãi suất cho vay là lãi suất 12 tháng VND trả sau + 3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 03/2008; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Phú.
8. Hợp đồng vay số 1200-LAV-200800213/HĐTD ngày 04/02/2008; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 140.000.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 58.967.663.584 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 1.643.196.000 VND; Lãi suất cho vay là 14%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 108 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 08/2008; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là Nhà máy sửa chữa tàu biển Đông Đô tại Hải Phòng.
9. Hợp đồng vay số 2903/2004/SGD-VISERITRANS, ngày 29/03/2004; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng No&PTNT Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 5.200.000 USD; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 2.275.000 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 195.000 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất 12 tháng USD trả sau + 2,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 11/2004; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Phong.
10. Hợp đồng vay số 2308/2004/SGD-V ISERITRANS, ngày 23/08/2004; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 5.675.000 USD; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 2.713.359,38 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 230.546,88 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất Sibor 6 tháng + 2,25%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 01/2005; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông An.
11. Hợp đồng vay số 2076/HĐTD/TH-PN/TCB-CTCPHH ĐÔNG ĐỒ, ngày 20/03/2007; Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Techcombank Đông Đô; Tổng giá trị khoản vay là 8.075.000 USD; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 5.543.662,64 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 683.736,64 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất Sibor 6 tháng + 1,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 108 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 06/2007; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Thọ.
12. Hợp đồng vay số 2035/IVBDD-HDDH/2008, ngày 07/03/2008; Bên cho vay là NH TNHH INDOVINA - Chi nhánh Đông Đa; Tổng giá trị khoản vay là 12.665.000 USD; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 11.492.043,5 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 21.000 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 108 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 05/2008; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Du.
13. Hợp đồng vay số 15/08/HHĐĐ-MSB, ngày 28/03/2008; Bên cho vay là NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Long Biên; Tổng giá trị khoản vay là 12.669.000 USD; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 11.356.509,36 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 6.000 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; Thời hạn vay là 108 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 07/2008; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Mai.
14. Hợp đồng vay số 1200LAV200901434/HĐTD, ngày 06/7/2009; Bên cho vay là Sở Giao dịch - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 14.705.000 USD; Số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 14.153.562,5 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 367.625,00 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất tiền USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 10/2009; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Thanh.



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cổ đông thường niên ngày 19 tháng 04 năm 2010, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Chi trả cổ tức□ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500đ)	6.122.246.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	Tỷ lệ %	01/01/2010 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	68.545.730.000	55,98	68.545.730.000	55,98
Vốn góp của các đối tượng khác	53.899.220.000	44,02	53.899.220.000	44,02
	<u>122.444.950.000</u>	<u>100,00</u>	<u>122.444.950.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	122.444.950.000	122.444.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	122.444.950.000	122.444.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.122.246.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	220.640.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	6.122.246.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12.244.495	12.244.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
- Cổ phiếu phổ thông	12.244.495	12.244.495
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3



- Cổ phiếu phổ thông	3	3
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.492	12.244.492
- Cổ phiếu phổ thông	12.244.492	12.244.492
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty		
	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.202.644.961	6.202.644.961
Quỹ dự phòng tài chính	3.101.322.481	3.101.322.481
19 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>	<u>6 tháng đầu năm 2009</u>
	VND	VND
Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ	131.824.340.543	133.843.536.916
	<u>131.824.340.543</u>	<u>133.843.536.916</u>
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>	<u>6 tháng đầu năm 2009</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	94.640.524.076	98.989.497.126
	<u>94.640.524.076</u>	<u>98.989.497.126</u>
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>6 tháng đầu năm 2010</u>	<u>6 tháng đầu năm 2009</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	678.618.277	145.307.888
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	156.301.033	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.585.966.601
	<u>834.919.310</u>	<u>1.731.274.489</u>



22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.715.070.067	32.985.587.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.442.525.921	17.618.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.884.709.649	-
	<u><u>48.042.305.637</u></u>	<u><u>33.003.206.037</u></u>

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(17.900.245.459)	(7.301.150.096)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(17.900.245.459)	(7.301.150.096)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.244.492	12.244.492
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u><u>(1.462)</u></u>	<u><u>(596)</u></u>

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Doanh thu (Phí quản lý tàu, Phí quản lý thuyền viên, Phí đại lý, Cho thuê tàu)		
- Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô Công ty liên kết	103.346.300	216.564.344
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng Công ty liên kết	4.157.530.750	8.093.181.500
Công ty liên kết nhận nợ vay Ngân hàng từ khoản vay của Công ty Hàng Hải Đông Đô		
- Công ty Sửa chữa Tàu Biển Vinalines - Đông Đô Công ty liên kết	32.348.156.386	-
Nhận lại tiền cho vay		
- Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô Công ty liên kết	1.300.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<u>Phải thu</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
		VND	VND
- Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	18.816.106	1.760.199.855
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	1.362.857.195	1.041.374.167

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán soát xét.

Người lập biên

NGUYỄN NGỌC TÚ

Kế toán trưởng

ĐOÀN MINH AN

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc



BÙI MINH HƯNG



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14.981.977.153	1.449.780.667.007	1.148.997.079	-	1.465.911.641.239
Số tăng trong kỳ	-	2.760.877.031	-	-	2.760.877.031
- Mua trong kỳ	-	2.760.877.031	-	-	2.760.877.031
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(5.573.991.497)	-	-	(5.573.991.497)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.192.298.407)	-	-	(2.192.298.407)
- Giảm khác	-	(3.381.693.090)	-	-	(3.381.693.090)
Số dư cuối kỳ	14.981.977.153	1.446.967.552.541	1.148.997.079	-	1.463.098.526.773
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.944.350.319	206.173.304.657	1.052.372.771	-	210.170.027.747
Số tăng trong kỳ	290.817.876	24.775.613.650	84.889.371	-	25.151.320.897
- Khấu hao trong kỳ	290.817.876	24.527.323.180	84.889.371	-	24.903.030.427
- Tăng khác	-	248.290.470	-	-	248.290.470
Số giảm trong kỳ	-	(1.134.996.359)	-	-	(1.134.996.359)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(886.705.889)	-	-	(886.705.889)
- Giảm khác	-	(248.290.470)	-	-	(248.290.470)
Số cuối kỳ	3.235.168.195	229.813.921.948	1.137.262.142	-	234.186.352.285
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12.037.626.834	1.243.607.362.350	96.624.308	-	1.255.741.613.492
Tại ngày cuối kỳ	11.746.808.958	1.217.153.630.593	11.734.937	-	1.228.912.174.488

Ghi chú: Các số giảm được ghi là số âm và trình bày trong ngoặc đơn

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

1.182.821.860.524	
422.141.729	
-	Không có
-	Không có



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19, Tháp Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	122.444.950.000	4.621.485.000	4.621.485.000	(30.000)	-	4.886.807.438	2.443.403.719	24.615.289.195	159.011.905.352	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	1.315.837.523	657.918.762	-	1.973.756.285	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	715.073.596	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	(31.037.677.190)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(31.037.677.190)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.508.740.928)	(8.508.740.928)	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	122.444.950.000	4.621.485.000	4.621.485.000	(30.000)	(31.037.677.190)	6.202.644.961	3.101.322.481	16.821.621.863	122.154.317.115	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(17.900.245.459)	(17.900.245.459)	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	3.884.709.649	-	-	-	3.884.709.649	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.540.265.998)	(6.540.265.998)	-	-	-
<i>Trích lương HDQT, BKS</i>													(418.019.998)	(418.019.998)			
<i>Cổ tức năm 2009</i>													(6.122.246.000)	(6.122.246.000)			
Số dư cuối kỳ này	122.444.950.000	4.621.485.000	4.621.485.000	(30.000)	(27.152.967.541)	6.202.644.961	3.101.322.481	(7.618.889.594)	101.598.515.307	-	-	-	-	-	-	-	-